

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thuỷ Xuân Tiên, Phú Nghĩa	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 436 000		3 263 000	2 436 000	1 914 000	1 766 000	
2	Đường Hồ Chí Minh										
	Đoạn qua xã Thuỷ Xuân Tiên	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 895 000		2 538 000	1 894 000	1 488 000	1 374 000	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Vãng, Mỹ Lương, Trần Phú	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	
b	Đường địa phương										
3	Tỉnh lộ 419										
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 175 000	1 675 000	1 414 000	1 327 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 450 000	1 131 000	986 000	914 000	
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai										
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000		1 015 000	834 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	1 300 000	1 100 000	950 000	900 000		943 000	798 000	689 000	653 000	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Chợ Sề, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 015 000	834 000	725 000	689 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 200 000	1 000 000	900 000	850 000		870 000	725 000	653 000	616 000	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
7	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 740 000	1 340 000	1 131 000	1 061 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 150 000	970 000	870 000	805 000		834 000	703 000	631 000	584 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.